

ĐỀ THI ÔN TẬP MÔN TIẾNG ANH CÓ ĐÁP ÁN

LỚP 2 – HỌC KÌ 1

ĐỀ 01

Bài 1: Nói.

planet

swim

whale

clown

plane



Bài 2: Điền từ phù hợp.



1.



2.



3.



4.

Bài 3: Điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống sau:

1. fl__er



2. h__se



3. __actor



4. si __



5. g _ apes



Bài 4: Nhìn tranh viết thành câu hoàn chỉnh:

1. I / chocolate / like / .

.....



2 . This / my / is / father / .

.....



3. My / mother / a good cook / is .

.....



4. I / see / can / a / star.

.....



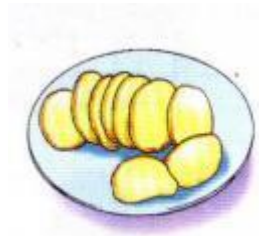
Bài 5: Chọn từ có cách phát âm khác:

- | | | | | |
|----|--------------|--------------|----------------|------------------|
| 1. | <u>rain</u> | <u>train</u> | <u>star</u> | <u>snail</u> |
| 2. | <u>ball</u> | <u>park</u> | <u>hall</u> | <u>small</u> |
| 3. | <u>swim</u> | <u>skip</u> | <u>ski</u> | <u>skate</u> |
| 4. | <u>train</u> | <u>tall</u> | <u>ball</u> | <u>hall</u> |
| 5. | <u>chips</u> | <u>climb</u> | <u>chicken</u> | <u>chocolate</u> |

ĐỀ 02

I. Điền các cặp chữ cái sau vào đúng vị trí để được từ đúng với tranh. (2đ)

ng cl ch gr



si _ _

_ _ ips

_ _ apes

_ _ ean

II. Nối từ với tranh tương ứng. (3đ)



dress

house

flower

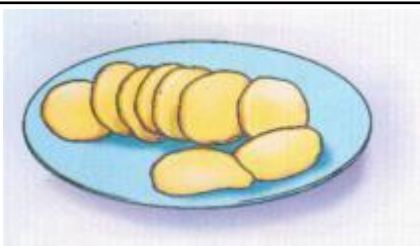
clock

car

sing



III. Khoanh tròn từ khác loại. (4đ)



chips

chicken

rain



mother



dress



father



ball



bread



chocolate



grapes



read



sing

IV. Đọc và hoàn thành các câu sau, dựa vào tranh gợi ý. (1đ)



I like _____.



She has a new _____.

ĐỀ 03

I. Read and circle. There is an example.

Example: 0. This is a taxi

A

B

C

D



1. watermelon

A



B



C



D



2. Look! A well

A



B



C



D



3. This is a zebra in the zoo

A



B



C



D

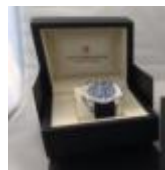


4. Where is the van? It's in the box

A



B



C



D



II. Re-order the words. There is an example



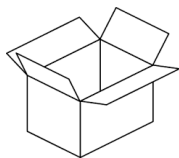
z-a-b-r-e



zebra

0.

1.



o-b-x



2.



s-a-v-e



3.



g-u-r-t-y-o



4.



w-a-c-t-h



III. Read and match

1. sing

a.



2. chicken

b.



3. flower

c.



4. read

d.



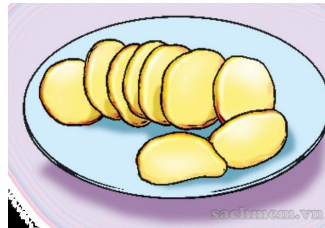
5. train

e.

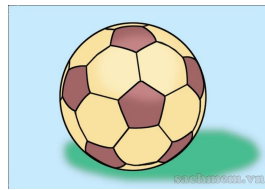


IV. Look and complete

1. _ _ ip



2. B _ _ l



3. t _ _ th



4. _ _ apes



5. C _ _





6. __ _ess



7. __ _other



8. __ _ean

ĐỀ 04

I. _____ Question and short answer:

Is it a/an.....?	Is it a/an.....?
Yes, it is.	No, it isn't.

Note: an + danh từ số ít bắt đầu bằng 1 trong các nguyên âm u, e, o, a, i

1/ Match the question with the responses

- 1 Is it a rubber?
- 2 Is it a pencil?
- 3 Is it a desk?
- 4 Is it a pencil case?
- 5 Is it a ruler?
- 6 Is it a bag?

Yes, it is.

No, it isn't.

II. Match the questions with the responses.

- 1
- 2
- 3
- 4
- 5

- What's this?
- Is it a pen?
- Is it a pencil case?
- What's this?
- Is it a bag?

- a Yes, it is.
- b No, it isn't. It's a rubber.
- c No, it isn't. It's a pencil.
- d It's a notebook.
- e It's a ruler.

III. Complete the sentence

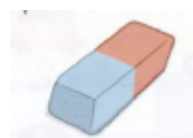
a/ Is it an orange?

Yes, it is.



b/ Is it a ruler?

.....



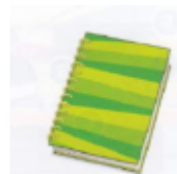
c/ Is it a pencil case?

.....



d/

Yes, it is.



IV. Rearrange the words to make a sentence.

Example: a/ this/ What/ is/? ☐ What is this?

A/ pen /is/ This. ☐ This is a pen.

b/ is/ that/ What/? ☐

is/ that/ a/ ruler/. ☐

c/ it/ Is/ pencil case/ a/? ☐

Yes/ is/ it. ☐

d/ book/ Is/ it/ a? ☐

isn't/ No/ it. ☐

e/ Is/ this/ rubber/ a? ☐

No/ isn't/ it. ☐

f/ this/ Is/ an/ umbrella? ☐

is/ it/ Yes. ☐